

# NHỮNG YẾU TỐ DẪN ĐẾN THAY ĐỔI CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Lê Như Ngọc<sup>1</sup>, Trương Hoàng Đan<sup>2</sup>, Nguyễn Thanh Giao<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Học viên cao học, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup>Trường Đại học Cần Thơ

## Tóm tắt

*Nghiên cứu này được tiến hành nhằm hệ thống các yếu tố dẫn đến sự thay đổi của Luật Bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các động lực dẫn đến thay đổi Luật và các quy định về môi trường là do quá trình hội nhập quốc tế, sự phát triển chưa bền vững của kinh tế - xã hội. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu khoa học về môi trường cũng là yếu tố quan trọng hỗ trợ cho cơ quan quản lý nhà nước nhìn nhận được những vấn đề môi trường hiện nay, sự bất cập trong các quan điểm, chính sách và những sai sót, chông chéo giữa các thể chế pháp luật với quá trình thực thi các văn bản pháp lý liên quan đến môi trường. Cần phải có đội ngũ chuyên gia phân tích tất cả các vấn đề trên trong quá trình xây dựng Luật Bảo vệ môi trường ngày càng hoàn thiện và đi vào thực tế dễ dàng hơn.*

**Từ khóa:** Luật Bảo vệ môi trường; Văn bản pháp lý; Hội nhập quốc tế; Kinh tế - xã hội.

## Abstract

### *Drivers for revising environmental protection Law in Vietnam*

*This study aims to systematize factors leading to changes of Vietnam's Law on Environmental Protection. The research results showed that the driving forces leading to changes in environmental laws and regulations were international integration involvement and unsustainable development. In addition, scientific research on the environment is also an important factor to support state management agencies to recognize current environmental problems, inadequacies in viewpoints, policies and overlaps between legal institutions and the implementation of legal documents related to the environment. The involvement of experts to analyze all of the above issues is required in order to make the Law on Environmental Protection which is more complete and easier to put into practice.*

**Keywords:** Law on environmental protection; Legal documents; International integration, Economy - society.

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, dưới sự thúc đẩy của xã hội công nghiệp cùng với việc gia tăng các hoạt động của con người lên môi trường tự nhiên đã làm tình trạng ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp và khó lường.

Chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm mạnh, không còn khả năng tiếp nhận chất thải, đặc biệt ở các khu vực tập trung nhiều hoạt động công - nông nghiệp, cho thấy việc phát triển kinh tế như hiện nay đang thiếu tính bền vững, thiếu sự quan tâm, đầu tư thỏa đáng cho

## **Nghiên cứu**

công tác cải thiện và bảo vệ môi trường (BVMT). Vì thế, Luật BVMT được xem là một trong những công cụ pháp lý quan trọng để điều chỉnh các vấn đề về môi trường, là cơ sở cho việc quy định cơ cấu tổ chức của các cơ quan quản lý nhà nước và cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử phạt vi phạm pháp luật về BVMT. Dù hệ thống các văn bản chính sách, pháp luật về BVMT đã qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn bộc lộ những bất cập nhất định ở từng giai đoạn thay đổi luật. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm hệ thống các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về những nội dung quan trọng của Luật BVMT tại Việt Nam.

### **2. Phương pháp nghiên cứu**

#### ***2.1. Phương pháp nghiên cứu lịch sử***

Phương pháp nghiên cứu lịch sử là phương pháp nghiên cứu bằng cách tìm nguồn gốc phát sinh (xuất xứ, hoàn cảnh ra đời), quá trình phát triển và biến hóa (điều kiện không gian hay thời gian), yếu tố tác động để phát hiện bản chất và quy luật vận động của đối tượng. Là sự kết hợp giữa phương pháp lịch sử và phương pháp logic [1]. Nghiên cứu lịch sử là cơ sở để phát hiện những thành tựu lý thuyết đã có nhằm thừa kế, bổ sung và phát triển các lý thuyết đó hoặc phát hiện những thiếu sót, không hoàn chỉnh trong các tài liệu. Từ đó tìm ra hướng giải quyết cho mục tiêu của đề tài nghiên cứu. Mà mục tiêu ở đây chính là phân tích lịch sử hình thành, phát triển của Luật BVMT, từ đó tìm ra được những động lực dẫn đến thay đổi và cải cách Luật.

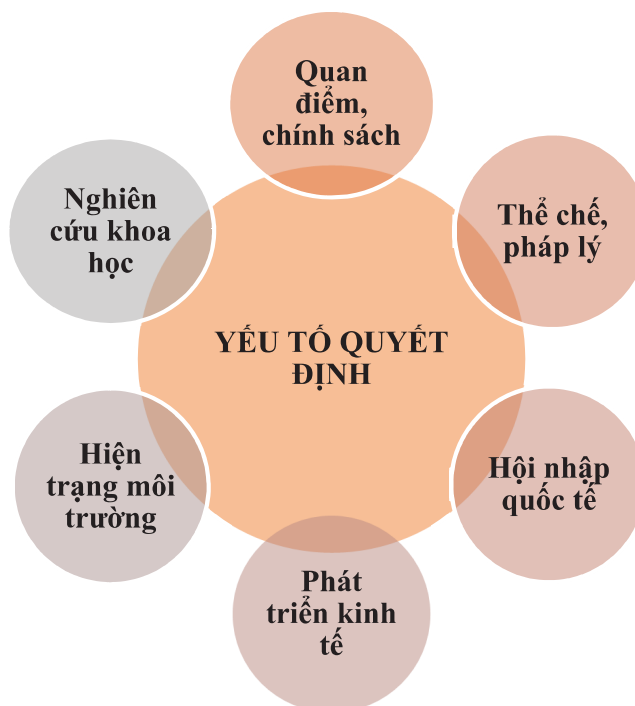
#### ***2.2. Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết***

Ứng dụng phương pháp này cho việc phân tích những nội dung và khía cạnh

trong Luật BVMT cùng với các Luật có liên quan; các văn bản dưới Luật như nghị định, thông tư; các hiệp định và cam kết quốc tế về môi trường từ đó trích lọc những thông tin cần thiết phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Trong nội dung của Luật BVMT cùng các văn bản đi kèm sẽ bao hàm rất nhiều vấn đề như đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT, quản lý chất thải,... Vì thế, cần dùng phương pháp phân tích lý thuyết để chọn lọc các tài liệu cần và đủ nhằm xây dựng luận cứ. Ngoài ra, tổng hợp được những nét chung của Luật BVMT cũng như tách ra được những nét riêng biệt của từng giai đoạn Luật. Trên cơ sở đó đánh giá được các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả từ đó liên kết những thông tin, nội dung đã thu thập thành một chỉnh thể bằng phương pháp tổng hợp lý thuyết để tìm ra những điểm sai lệch hoặc thiếu sót nhằm trả lời cho mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra. Các thông tin thu thập được sẽ sắp xếp theo quan hệ nhân quả để nhận dạng và phân tích được động lực thúc đẩy việc thay đổi, bổ sung và ban hành Luật BVMT mới. Hoặc nói cách khác, việc hình thành Luật BVMT dựa trên sự tương tác qua lại giữa các nguyên nhân và động lực thúc đẩy.

### **3. Kết quả và thảo luận**

Mỗi giai đoạn phát triển sẽ nảy sinh các yếu tố làm ảnh hưởng tới thể chế pháp lý nội tại. Vì thế, việc nghiên cứu, tìm tòi các nguyên nhân là vô cùng cấp thiết nhằm tăng hiệu quả cho quá trình cải cách thể chế. Một số động lực tiêu biểu thúc đẩy quá trình sửa đổi, bổ sung và ban hành mới Luật BVMT gồm:



*Hình 1: Các yếu tố ảnh hưởng tới sự thay đổi, bổ sung của Luật Bảo vệ môi trường*

### **3.1. Quan điểm, chính sách**

Quan điểm về “Đánh đổi giữa môi trường và phát triển” chưa được vận dụng sâu sắc trong quá trình thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM. Chẳng hạn như dự án khai thác, chế biến quặng Bauxit ở Tây Nguyên do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư đã trở thành một chủ đề nóng trong suốt năm 2010. Các nhà khoa học và môi trường, các nhà nghiên cứu văn hóa đã kịch liệt phản đối đại dự án này do có những lo lắng về hậu quả ô nhiễm môi trường trên diện rộng không thể tránh khỏi, hiệu quả kinh tế thấp, đe dọa văn hóa bản địa, rủi ro về an ninh chính trị và mất công bằng xã hội. Tuy nhiên, quyết định thực hiện dự án vẫn được thông qua [2].

Các loại thuế, phí về môi trường theo nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền”, “Người hưởng lợi từ giá trị môi trường phải trả chi phí” để xử lý, khắc phục, cải tạo và phục hồi môi trường chưa phát

huy được vai trò là công cụ kinh tế điều tiết vĩ mô, hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, thúc đẩy phát triển KT - XH theo hướng tăng trưởng xanh [3].

### **3.2. Quy định, thể chế pháp lý**

Cơ chế, chính sách BVMT không còn đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường do việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra xu thế mới trong quản lý môi trường và phát triển bền vững. Cụ thể, thể chế chưa tạo ra hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi để khuyến khích sản xuất, tiêu thụ bền vững, phát triển dịch vụ môi trường, sản phẩm, hàng hoá thân thiện với môi trường, khuyến khích xã hội hóa trong một số hoạt động BVMT [3]. Đồng thời, công trình tại nhiều địa phương khi đi vào hoạt động vẫn có những ảnh hưởng xấu đến môi trường do các quy định pháp luật về ĐTM chưa đủ sức chế tài và mức phạt xử lý hành vi vi phạm về môi trường chưa phù hợp với tình hình thực tế.

## Nghiên cứu

Ngoài ra, các thủ tục hành chính về môi trường còn phân tán, thiếu liên kết dẫn đến cùng một dự án, chủ đầu tư phải thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường ở nhiều bên, nhiều cơ quan [3, 4] như Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT, Giấy phép xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, Giấy phép xả khí thải,... Chưa làm rõ được vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cộng đồng dân cư trong việc tham gia các hoạt động BVMT. Các quy định về quản lý môi trường trên thực tế chưa được phổ biến, công khai rộng rãi [5] do đó nhận thức, hành động của doanh nghiệp còn mang nặng tính đối phó, thời vụ. Hơn nữa, chưa có cơ sở pháp lý về tiêu chí sàng lọc, phân loại các dự án đầu tư theo mức độ rủi ro về môi trường và cơ chế kiểm soát đặc thù đối với các đối tượng có nguy cơ cao gây ô nhiễm. Bên cạnh đó, nhiều vấn đề nảy sinh như biến đổi khí hậu, an ninh môi trường, an ninh sinh thái đòi hỏi pháp luật về BVMT phải được cập nhật, bổ sung

với các yêu cầu về tính đồng bộ và tính đột phá cao [4].

Quá trình triển khai thực tiễn đã ghi nhận những chông chéo, xung đột giữa luật chung và luật chuyên ngành, giữa văn bản hướng dẫn các luật, dẫn đến tình trạng “làm theo luật này thì đúng, luật khác thì sai”. Hiện tượng nhiều văn bản pháp luật mâu thuẫn thậm chí triệt tiêu lẫn nhau vẫn diễn ra [6]. Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đề cập có đến 20 điểm xung đột, chông chéo lớn giữa các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực như đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, đấu thầu [7]. Trong báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng nêu các nội dung BVMT được quy định trong nhiều Luật khác như Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Thủy lợi,... Tuy nhiên, giữa các luật này nhiều điểm còn chưa có sự giao thoa, chưa thống nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT [3].

**Bảng 1. Bất cập, mâu thuẫn giữa Luật Bảo vệ môi trường với các bộ luật khác [4]**

	<b>Nội dung cụ thể</b>	<b>Luật Bảo vệ môi trường</b>
<b>Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công</b>	Luật Đầu tư không có quy định thế nào là giai đoạn “chuẩn bị dự án”.	Điều 19 Luật BVMT quy định ĐTM phải thực hiện trong giai đoạn “chuẩn bị dự án”.
	Các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư trong Luật Đầu tư, Đầu tư công không yêu cầu quyết định phê duyệt ĐTM mà chỉ yêu cầu đánh giá sơ bộ tác động môi trường.	Không có quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường.
	Điều 46 Luật Đầu tư quy định chủ dự án có thể giãn tiến độ đầu tư dự án sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đăng ký đầu tư và tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng trừ trường hợp bất khả kháng thì không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư.	Điều 20 Luật BVMT quy định chủ dự án phải lập lại báo cáo ĐTM khi không triển khai dự án trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.
<b>Luật Quy hoạch</b>	Chỉ có quy hoạch BVMT cấp quốc gia, còn quy hoạch BVMT cấp tỉnh được lồng ghép vào quy hoạch tỉnh.	Điều 8 quy định quy hoạch BVMT gồm Quy hoạch BVMT cấp quốc gia và quy hoạch BVMT cấp tỉnh.
	Kỳ quy hoạch quốc gia là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm; còn tầm nhìn của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm.	Điều 8 Luật BVMT quy định kỳ quy hoạch BVMT là 10 năm, tầm nhìn đến 20 năm

<p><b>Luật Xây dựng</b></p>	<p>Các Điều 95, 96, 97, 98 không yêu cầu có quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM trong thành phần hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.</p>	<p>Điều 25 yêu cầu quyết định phê duyệt ĐTM là căn cứ để cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình thuộc đối tượng phải có giấy phép xây dựng.</p>
<p><b>Luật Tài nguyên nước</b></p>	<p>Điều 37 quy định “Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có hạng mục đầu tư xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống tiêu, thoát, dẫn nước thải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật”.</p>	<p>Điều 68 chỉ yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thu gom, xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và Điều 101 Luật BVMT không yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải</p>

Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về nguyên tắc là điều cần thiết vì pháp luật luôn phải thích ứng với sự thay đổi liên tục của thực tiễn nhưng nếu pháp luật thường xuyên thay đổi sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực tới quyền, lợi ích của các cá nhân, tổ chức; gây khó khăn trong thực hiện pháp luật và cho chính hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước. Vì thế, hệ thống pháp luật hiện nay đang thiếu tính ổn định do tần suất sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ văn bản pháp luật còn rất cao [8].

**3.3. Hội nhập quốc tế**

Hội nhập kinh tế thế giới là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn tới công tác BVMT, thể hiện ở Việt Nam được kế thừa thành tựu của các nước phát triển trên lĩnh

vực lập pháp, đặc biệt là những ưu việt trong kỹ thuật lập pháp của Đức, Pháp, Mỹ,...Nhờ vậy, hệ thống lập pháp về môi trường dần được hoàn thiện. Đồng thời, Việt Nam tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật BVMT để phù hợp với các cam kết quốc tế đã tham gia như:

- Liên Hợp Quốc và các tổ chức thuộc Liên hợp quốc.
- Tổ chức thương mại thế giới (WTO).
- Ngân hàng Thế giới (WB).
- Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).
- Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).
- Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVIPA).



**Hình 2: Một số Công ước, cam kết quốc tế về môi trường mà Việt Nam đã tham gia**

## Nghiên cứu

Cùng với việc tham gia nhiều tổ chức quốc tế khác, Việt Nam đã xem xét, tổng kết thực tiễn, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý đáp ứng yêu cầu chủ động, thể chế hóa để tạo hành lang pháp lý thực hiện các cam kết quốc tế phù hợp với lợi ích của quốc gia.

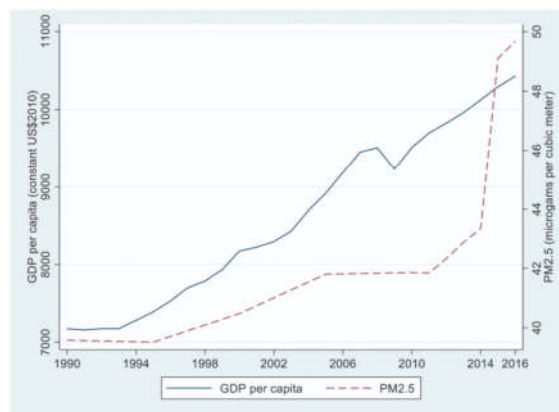
Nhận thức được tầm quan trọng và tính cấp thiết về các vấn đề môi trường sau Tuyên bố Rio, Nhà nước đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 và hình thành một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường. Đồng thời, qua các Công ước và cam kết quốc tế, Luật BVMT đã được chỉnh sửa và bổ sung các nội dung, quy định điển hình như tổ chức và phát triển thị trường các bon giảm phát thải khí nhà kính; kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học [9]; quy định về quản lý và xử lý chất thải đặc biệt là phân loại rác tại nguồn;... Ngoài ra, tại Hội thảo tham vấn đối tác quốc tế về các định hướng, chính sách lớn trong sửa đổi, bổ sung một số điều của luật bvmt với sự tham gia của các chuyên gia cao cấp về môi trường như wb đã chia sẻ kinh nghiệm về áp dụng Khung hệ thống quốc gia về đảm bảo môi trường và xã hội. Đại diện WWF đề nghị bổ sung vào Luật các quy định về hợp tác khu vực và toàn cầu trong thực hiện các hoạt động BVMT. Chuyên gia của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đề nghị xem xét đưa nội dung về kinh tế tuần hoàn và lồng ghép với quản lý chất thải,... Các góp ý sẽ được nghiên cứu, cụ thể hóa để sửa đổi, bổ sung trong Luật BVMT, đảm bảo Luật được sửa đổi sẽ đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước [10].

### **3.4. Phát triển kinh tế**

Hội nhập kinh tế với sự phát triển sôi nổi các hoạt động nhập khẩu đã đem

lại ngân sách đáng kể cho việc huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước về quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, mở rộng xuất nhập khẩu thông qua các Hiệp định thương mại tự do (FTA), việc gia tăng ô nhiễm môi trường xuyên quốc gia [11] là một nguy cơ có thực nếu những thay đổi về chính sách, pháp luật và thực thi không theo kịp quá trình hội nhập, không đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường [3] sẽ cản trở các hoạch định phát triển trong tương lai [12].

Việt Nam đã ký kết 2 Hiệp định FTA bao gồm CPTPP và EVFTA nhưng tiềm năng của CPTPP đến ngành sản xuất kim loại không lớn do mức cắt giảm thuế quan không cao, thậm chí còn vấp phải sự cạnh tranh từ các nước thành viên, tiềm ẩn nhiều rủi ro về môi trường. Do đó, doanh nghiệp cần chú trọng thực hiện các giải pháp khi CPTPP có hiệu lực đặc biệt là giải pháp thay đổi công nghệ giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất [13].



**Hình 3: Chỉ số GDP và bụi mịn PM 2.5 trên toàn cầu giai đoạn 1990 - 2016 [14]**

Nhu cầu nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu có xu hướng tăng mạnh do lợi nhuận cao. Thông qua việc nhập khẩu phế liệu, nhiều mặt hàng có nguy cơ gây ô

niêm môi trường như máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử đã lạc hậu, cũ hay chứa chất thải nguy hại,... bị nhập khẩu trái phép vào Việt Nam. Nếu không kiểm soát chặt sẽ gây tác động xấu đến sức khỏe con người và môi trường [15]. Ngoài việc thắt chặt quy định nhập khẩu phế liệu, cần nghiên cứu và triển khai các quy định sử dụng nguồn phế liệu trong nước thay cho việc nhập khẩu đồng thời tiến tới không cho phép nhập khẩu phế liệu trong tương lai là việc làm vô cùng cần thiết [15; 16]. Việt Nam đã sửa đổi, ban hành nhiều văn bản luật để thắt chặt vấn đề nhập khẩu phế liệu. Đơn cử như Bộ luật Hình sự 2015, đã quy định chi tiết về tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam nhưng chính sách vẫn có kẽ hở khi chưa có bất kỳ cơ chế nào ràng buộc trách nhiệm về chất lượng hàng hóa với đơn vị vận chuyển [17].

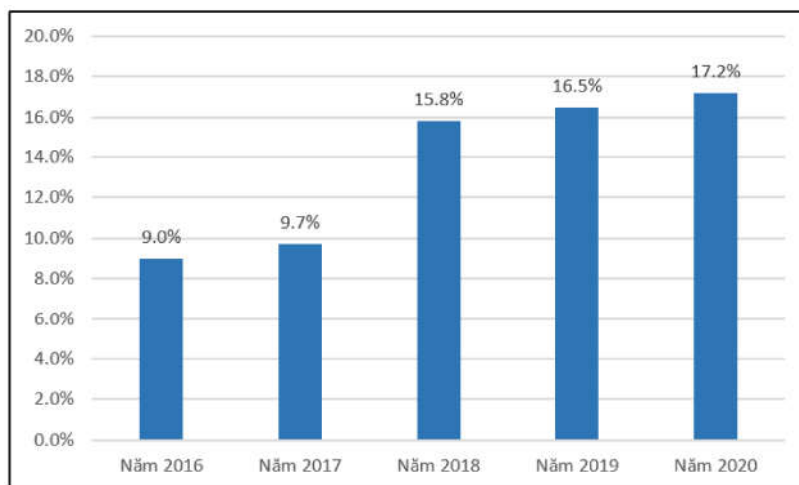
Mặc dù các doanh nghiệp FDI đang đóng góp hơn 70 % kim ngạch xuất khẩu, nhưng các doanh nghiệp này đang có xu hướng dịch chuyển dòng vốn vào các ngành tiêu tốn năng lượng và tài nguyên, nhân lực, không thân thiện với môi trường như luyện kim, dệt may, giày da, khai thác và tận thu khoáng sản không gắn với chế biến sâu,... Thống kê đã chỉ ra những số liệu đáng lo lắng như 67 % doanh nghiệp FDI hoạt động ở Việt Nam thuộc ngành sản xuất có giá trị gia tăng thấp, 80 % có công nghệ trung bình, 14 % sử dụng công nghệ thấp, tiêu thụ nhiều năng lượng và khả năng phát thải cao [11]. Các chuyên gia cảnh báo xu hướng xuất khẩu ô nhiễm từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển thông qua FDI sẽ ngày càng tăng và Việt Nam có nguy cơ trở thành một trong những nước có mức nhập khẩu ô nhiễm cao bởi các tiêu chuẩn về môi trường còn thấp [11]. Vì thế, để xúc tiến thương mại thúc đẩy xuất khẩu, đòi hỏi cần đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện các

quy chuẩn, tiêu chuẩn của Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế và các nước có tiêu chuẩn cao trong CPTPP [13].

### **3.5. Hiện trạng môi trường**

Thời gian qua đã phát sinh nhiều sự cố ô nhiễm, suy thoái môi trường diễn ra trên diện rộng, bùng phát các điểm nóng về môi trường do xả thải trái phép [3] từ các cơ sở sản xuất trong khu - cụm công nghiệp, làng nghề quy mô vừa và nhỏ như sản xuất giấy, dệt nhuộm, thuộc da, hóa chất, phân bón hóa học,... Theo Báo cáo của Chính phủ về công tác BVMT năm 2020, có 90,69 % KCN đang hoạt động có công trình xử lý nguồn thải (XLNT) tập trung. Tuy nhiên, số lượng CCN có công trình xử lý chất thải chỉ chiếm 17,2 % số CCN đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung, trong đó chỉ có 39,2 % đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Ngoài ra, khoảng 60 % số CCN đang hoạt động chưa lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đồng nghĩa với việc các CCN này vẫn chưa có các biện pháp BVMT cụ thể, đặt ra nhiều thách thức đối với công tác BVMT trong thời gian tới [18].

Công tác BVMT tại các làng nghề chưa được quan tâm đúng mức, rất ít làng nghề có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR) cũng như hệ thống XLNT. Trong báo cáo công tác BVMT của Bộ NN&PTNT năm 2020, có 16,1 % làng nghề có hệ thống XLNT tập trung đạt yêu cầu; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom CTR công nghiệp đạt 20,9 % [20]. Ngoài ra, quản lý CTR sinh hoạt cũng là vấn đề đáng quan tâm khi lượng thải phát sinh ngày càng tăng kể cả khu vực đô thị (35.624 tấn/ngày) và nông thôn (28.394 tấn/ngày) nhưng tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt đô thị của các địa phương khoảng từ 50 - 99 % và khu vực nông thôn trung bình cả nước chỉ khoảng 63 % [14, 18].



**Hình 4: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường giai đoạn 2016 - 2020 [19]**

Nhiều khu vực ô nhiễm tồn lưu, cơ sở gây ô nhiễm môi trường chưa được xử lý triệt để cụ thể đến tháng 12/2019, còn 27/32 cơ sở theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và 104/146 cơ sở theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg chưa hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm [21]. Bên cạnh đó, đã phát sinh một số cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới, đặc biệt các cơ sở thuộc khu vực công ích như bãi rác, cơ sở y tế tuyến huyện do khó khăn về kinh phí vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải nên sau khi được đầu tư xây dựng chỉ hoạt động trong thời gian ngắn đã có dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng và có nguy cơ tái ô nhiễm môi trường.

### **3.6. Nghiên cứu khoa học**

Các công trình nghiên cứu khoa học về môi trường sẽ là cơ sở, tiền đề hỗ trợ cho cơ quan lập pháp xây dựng và ban hành hệ thống văn bản pháp luật phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước. Cụ thể, qua quá trình không ngừng đẩy mạnh việc nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán môi trường của các nước phát triển, nhiều kiểm toán viên được tham gia các Hội nghị, khóa đào tạo

tại Ấn Độ, Canada, Trung Quốc,... đồng thời cử cán bộ tham dự các nhóm về kiểm toán môi trường của Tổ chức quốc tế tại các Cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSA) hay ASOSAI [22]. Vì thế, Luật BVMT 2020 đã được bổ sung nội dung về kiểm toán nhằm điều chỉnh hoạt động kiểm toán của nội bộ cơ sở sản xuất đồng thời tăng cường năng lực quản lý môi trường của đơn vị chủ quản [23].

Vấn đề về kiểm soát ô nhiễm vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa (vi nhựa sơ cấp) cũng bắt đầu được đề cập chung trong Luật BVMT năm 2020 (Khoản 7 Điều 73) và một số văn bản chính sách của Chính phủ (Chỉ thị 33/CT-TTg và Quyết định 1746/QĐ-TTg) và của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Quyết định 2395/QĐ-BTNMT), trong khi hoạt động kiểm soát nguồn gây ô nhiễm vi nhựa thứ cấp được gián tiếp thể hiện qua các chính sách giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa. Vì trong báo cáo khoa học về “Thực trạng chính sách pháp luật về quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam” đã nêu những vướng mắc, bất cập khi chưa có quy định pháp luật chi tiết về quản lý chất thải vi nhựa, chưa có quy định về giảm chất thải từ các sản phẩm nhựa sử dụng một lần hay việc tái



chế chất thải nhựa chưa được triển khai một cách chính thức, chủ yếu vẫn do khu vực phi chính thức thực hiện [24].

Luật BVMT năm 2020 cụ thể hóa các quy định về ứng phó biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển thị trường cacbon trong nước, một phần là do Việt Nam cam kết khi tham gia Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, một phần từ những quan điểm, nghiên cứu, tham chiếu trong nước điển hình như sách chuyên khảo “Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam” của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc Hội và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức tại Việt Nam [25], Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu [26], Chương trình khoa học công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016 - 2020 được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt [27] hoặc dự án “Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học về Biến đổi khí hậu”.

## **4. Kết luận**

### **4.1. Kết luận**

Cho đến nay, pháp luật về BVMT đã có nhiều thay đổi, nguyên nhân chủ yếu từ hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật chưa mang lại hiệu quả, còn tồn tại những bất cập gây khó khăn khi thực hiện cho cả cơ quan quản lý và các doanh nghiệp. Ngoài ra, cơ chế và chính sách BVMT không còn phù hợp, đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường do hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng được đẩy mạnh do đó xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trở thành xu thế chính. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hiện trạng môi trường đã tạo ra nhiều áp lực lớn cho việc thực thi chính sách pháp luật dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn diễn biến ngày càng phức tạp, với nhiều điểm nóng, chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm

manh, đáng lo ngại là sự cố môi trường vẫn không ngừng gia tăng, không những ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, sức khỏe của người dân, mà còn đe dọa đến sự phát triển bền vững của đất nước. Từ những thực trạng trên, Luật BVMT năm 2020 đã được Quốc hội khóa XIV thông qua với nhiều điểm đổi mới, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi trong việc thi hành Luật BVMT tại Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển nền kinh tế đồng thời đáp ứng các thông lệ và cam kết trên thị trường quốc tế.

### **4.2. Kiến nghị**

Cần tiếp tục nghiên cứu các quy định và thể chế pháp lý phù hợp với môi trường, các hiệp định quốc tế và giai đoạn phát triển mới của Việt Nam. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT từ trung ương đến địa phương, tạo điều kiện thuận lợi về tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện tốt chức năng quản lý môi trường. Kết hợp chặt chẽ giữa các hoạch định phát triển kinh tế - xã hội với các chủ trương chính sách về quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Nguyễn Đình Bắc (2014). *Sự kết hợp giữa phương pháp lịch sử và phương pháp logic trong nghiên cứu lịch sử triết học*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6, 42.
- [2]. Lê Tùng (2013). *Pháp luật về đánh giá tác động môi trường trong hoạt động đầu tư ở Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [3]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). *Luật Bảo vệ môi trường qua hơn 05 năm triển khai thực hiện đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập, chồng chéo với một số hệ thống pháp luật khác; một số điều, khoản của Luật thiếu tính khả thi*. Hà Nội.
- [4]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). *Báo cáo số 10/BC-BTNMT ngày 06*

## Nghiên cứu

tháng 02 năm 2020 về tổng kết 5 năm thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Hà Nội.

[5]. Phan Linh (2021). *Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến việc phát triển công nghiệp vật liệu của Việt Nam*. Bộ Công Thương.

[6]. Nguyễn Bá Chiên (2006). *Pháp luật triết tiêu pháp luật*. Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 74, tháng 4/2006.

[7]. Thạch Huê (2019). *VCCI báo cáo nhanh về 20 điểm xung đột, chông chéo lớn của pháp luật*. Trang thông tin kinh tế của TTXVN. Truy cập tại <https://bnews.vn/vcci-bao-caonhanh-ve-20-diem-xung-dot-chong-cheo-lon-cua-phap-luat-/130330.html>

[8]. Hoàng Thị Kim Quế và Lê Thị Phương Nga (2022). *Những hạn chế chủ yếu và giải pháp khắc phục nhằm nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật ở nước ta hiện nay*. Trang thông tin điện tử tổng hợp Ban Nội chính Trung ương.

[9]. Thanh Tùng (2022). *Ô nhiễm môi trường đang tác động đến đa dạng sinh học và sức khỏe con người ra sao?*. Báo Tài nguyên và Môi trường

[10]. Châu Loan (2019). *Hội thảo tham vấn đối tác quốc tế về chính sách, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*. Tạp chí Môi trường.

[11]. Vũ Huy Hùng. *Thách thức môi trường và những vấn đề đặt ra cho ngành công thương*. Bộ Công thương. Truy cập tại <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/thach-thuc-moi-truong-va-nhung-van-de-dat-ra-cho-nganh-cong-thuong-4451.4050.html>

[12]. Hoàng Thoa (2021). *Tại sao phải gắn chặt phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường?*. Tạp chí Môi trường và Đô thị Việt Nam.

[13]. Phương Anh (2014). *Luật BVMT 2005: “Xương sống” cho hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường*. Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

[14]. Nguyễn Thượng Hiền (2021). *Hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt*. Tạp chí Môi trường và đô thị Việt Nam.

[15]. M. Sang và K. Lê (2022). *Siết chặt việc nhập khẩu phế liệu*. Báo Đại đoàn kết.

[16]. Nguyễn Linh (2022). *Thắt chặt quy định nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất*. Tạp chí Tài chính.

[17]. Đồng Xuân Thụ (2021). *Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài*. Tạp chí Môi trường và Đô thị Việt Nam.

[18]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). *Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020*. Nxb. Dân trí.

[19]. Chính phủ (2021). *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020*.

[20]. Bích Liên (2021). *Ô nhiễm môi trường làng nghề chưa được cải thiện*. Báo Đảng Cộng sản Việt Nam.

[21]. Hải Đăng (2021). *Năm 2030: Không còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*. Bộ Tài nguyên và Môi trường.

[22]. Nguyễn Hoàn (2021). *Sự cần thiết của kiểm toán môi trường và việc vận dụng kiểm toán môi trường vào Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Công Thương.

[23]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). *Giới thiệu các nội dung chính của Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)*.

[24]. Nguyễn Trung Thắng (2021). *Thực trạng chính sách pháp luật về quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam*. Hà Nội. IUCN: Văn phòng Quốc gia Việt Nam.

[25]. Quốc hội khóa XIV, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2017). *Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam*. NXB. Thanh Niên.

[26]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008). *Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu*. Hà Nội.

[27]. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016). *Quyết định số 172/qđ-bkhn về việc phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia “khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016 - 2020”*.

BBT nhận bài: 21/02/2022; Phản biện xong: 28/3/2022; Chấp nhận đăng: 28/6/2022